

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 353/2024/HC-PT

Ngày: 20-9-2024

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành
chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:

Ông Nguyễn Văn Tào

Các Thẩm phán:

Ông Đặng Kim Nhân

Ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Hiền, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Ông Lê Phước Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý 202/2024/TLPT-HC ngày 22 tháng 7 năm 2024 về “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2024/HC-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1705/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2024; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Bà **Trần Thị C**, sinh năm 1955; địa chỉ: **Số F N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Vắng.

- Người đại diện theo ủy quyền của bà C: Ông **Lê Anh Q**, sinh năm 1990; địa chỉ: **Số F N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Có mặt.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; *Người đại diện theo ủy quyền:* Ông **Lê Đại T** - Phó Chủ tịch. Vắng (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Phạm Văn N** - Trưởng phòng Kỹ thuật, giải phóng mặt bằng Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1953;

2. Ông **Lê Anh T2**, sinh năm 1980;

3. Bà **Đỗ Biên T3**, sinh năm 1981;

4. Ông **Lê Anh Q**, sinh năm 1990;

5. Cháu **Lê Thiên L**, sinh năm 2010;

6. Cháu **Lê Thái Q1**, sinh năm 2019;

Cùng địa chỉ: **Số F N, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**. Đều vắng.

Người kháng cáo: Bà **Trần Thị C**; ông **Lê Đại T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, người khởi kiện bà Trần Thị C và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc sử dụng đất: Ngày 12/7/2014, hộ bà **Trần Thị C** đại diện các thành viên hộ gia đình ký lại Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số: 132/ĐN-2014/HĐ với **Công ty TNHH MTV C2**, tỉnh Đắk Lắk với diện tích đất khoán và nhận khoán là 10.047m² có số thửa: 11; tờ bản đồ số: 07; vị trí đất **phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk**; thời gian khoán và nhận khoán từ 12/7/2014 đến hết ngày 31/12/2032.

Ngày 01/12/2021, Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 về phê duyệt phương án bồi thường và chi phí tổ chức bồi thường hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất xây dựng công trình hạ tầng giao thông khu dân cư phía Bắc **phường T, Thành phố B, tỉnh Đắk Lắk** đối với hộ gia đình bà C (Sau đây viết tắt là Quyết định số 8601) chỉ được bồi thường, hỗ trợ, bao gồm: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; Nhà, V kiến trúc gắn liền với đất; Cây cối hoa màu trên đất; Hỗ trợ bàn giao mặt bằng; Hỗ trợ ổn định đời sống; Hỗ trợ ổn định sản xuất; Hỗ trợ khác.

Ngày 09/8/2023, Ủy ban nhân dân **Thành phố B** ban hành Quyết định số: 4633/QĐ-UBND (viết tắt là Quyết định số 4633) về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá trị bồi thường hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ tại Quyết định 8601 của **UBND Thành phố B**. Theo đó, số tiền bồi thường bị

điều chỉnh giảm và hộ bà C bị buộc phải nộp lại cho Nhà nước là 540.888.954 đồng, bao gồm:

- [1] Nhà: 12.441.416 đồng;
- [2] Vật kiến trúc gắn liền với đất: 21.942.795 đồng;
- [3] Hỗ trợ ổn định đời sống: 16.761.600 đồng;
- [4] Hỗ trợ khác: 489.743.143 đồng.

Nhận thấy nhiều nội dung tại Quyết định số 4633 và Quyết định số 8601 áp dụng quy định pháp luật chưa đúng và chưa đầy đủ, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ bà C. Cụ thể như sau:

- Quyết định số 4633 điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt trong khoản bồi thường thiệt hại về nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất là không phù hợp với quy định pháp luật, vì:

Điều 9 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định: *"Mức bồi thường nhà, công trình bằng tổng giá trị hiện có của nhà, công trình bị thiệt hại và khoản tiền tính bằng tỷ lệ phần trăm theo giá trị hiện có của nhà, công trình đó"*

Điểm b khoản 2 Điều 13 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ cũng quy định: *"Đối với nhà, công trình mà giá trị còn lại nhỏ hơn 80% thì mức bồi thường được tính bằng giá trị hiện có của nhà, công trình và được hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương với nhà, công trình bị thiệt hại theo giá trị xây dựng do UBND tỉnh quy định."*

Từ những quy định nêu trên có thể thấy đối với trường hợp của Hộ gia đình bà C khi bị nhà nước thu hồi đất thì nhà và công trình không phục vụ mục đích sinh hoạt đều được bồi thường hai khoản: Giá trị hiện có của nhà, công trình và được hỗ trợ thêm 20% giá trị xây dựng mới của nhà, công trình.

Do vậy việc UBND thành phố B không hỗ trợ 20% giá trị xây dựng mới là trái với quy định pháp luật.

- Quyết định số 4633 điều chỉnh giảm giá trị của khoản hỗ trợ khác bằng việc tính lại diện tích hỗ trợ theo diện tích trong hợp đồng là không phù hợp với quy định pháp luật, vì:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP quy định: *"2. Nếu diện tích đo đạc thực tế nhiều hơn diện tích ghi trên giấy tờ về quyền sử dụng đất do việc đo đạc trước đây thiếu chính xác hoặc do khi kê khai đăng ký trước đây người sử dụng đất không kê khai hết diện tích nhưng toàn bộ ranh*

giới thừa đất đã được xác định là không thay đổi, không có tranh chấp với những người sử dụng đất liền kề, không do lấn, chiếm thì bồi thường theo diện tích đo đạc thực tế". Do việc đo đạc trước đây chưa chính xác và trên thực tế hộ gia đình chúng tôi đã sử dụng toàn bộ diện tích đất bị thu hồi ổn định và không có tranh chấp. Vậy nên, hộ gia đình chúng tôi phải được hỗ trợ tính trên toàn bộ diện tích đất thực tế sử dụng.

- Quyết định số 4633 điều chỉnh giảm giá trị của khoản hỗ trợ khác bằng việc giảm số nhân khẩu là không phù hợp với quy định pháp luật, vì:

Khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đ được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định: "3. Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán tại thời điểm thu hồi đất mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ bằng tiền như sau: Số tiền hỗ trợ = (02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định / Số nhân khẩu trong hộ) x Số nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp x Diện tích đất nhận khoán bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất."

Như vậy, nhân khẩu được xem xét để nhận hỗ trợ khác là các thành viên không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp, và loại trừ đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty N1, lâm nghiệp...đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp. Theo đó, có 02 thành viên: Trần Thị C và Lê Văn T1 là cán bộ và công nhân của nông trường Công ty C2 đã thôi việc nên không được nhận hỗ trợ này. 05 thành viên còn lại đều là thành viên của hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp và không thuộc trường hợp bị loại trừ nên phải được xem xét nhận khoản hỗ trợ khác theo quy định nêu trên. Quyết định 4633 loại trừ 03 thành viên trong hộ gia đình chúng tôi, bao gồm: Đỗ Biên T3, Lê Thiên L; và Lê Thái Q1 không được nhận khoản hỗ trợ khác là không phù hợp với quy định pháp luật, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của hộ gia đình chúng tôi.

- Quyết định số 8601 không xem xét hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất là không phù hợp với quy định pháp luật. Vì:

Hộ bà C sử dụng đất do nhận giao khoán, đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất theo điểm đ khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP, đồng thời Hộ gia đình chúng tôi vừa có

nhân khẩu là ông **Lê Văn T1** là cán bộ viên chức và bà **Trần Thị C** là công nhân của **công ty TNHH MTV C2** đã nghỉ hưu, vừa có nhân khẩu không phải là cán bộ, công nhân viên (05 nhân khẩu còn lại). Như vậy, theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 6 Thông tư 37/2014/TT-BTNM, 05 thành viên này là đối tượng được nhận hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm nhưng tại Quyết định số 8601 và Quyết định 4633 chưa xem xét ghi nhận khoản hỗ trợ này cho chúng tôi là không phù hợp với quy định pháp luật.

Từ các quy định pháp luật và trình bày nêu trên, bà **Trần Thị C** khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét chấp nhận các yêu cầu sau:

- Hủy một phần Quyết định số 4633/QĐ-UBND đối với phần phê duyệt của hộ bà **Trần Thị C1** về việc: Điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt; điều chỉnh giảm giá trị hỗ trợ khác.
- Hủy một phần Quyết định 8601/QĐ-UBND do không có nội dung trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Buộc **Ủy ban nhân dân thành phố B** phải hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với hộ bà **Trần Thị C1** và trả tiền lãi do chưa chi trả khoản hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm từ ngày ban hành quyết định 8601/QĐ-UBND đến ngày thực trả.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố B trình bày:

Bà **Trần Thị C** sử dụng thửa đất số 27, tờ bản đồ số 7, diện tích 11.490,80 m² có nguồn gốc liên kết sản xuất đất trồng cà phê với **Công ty TNHH MTV C2**. Năm 2017 **UBND tỉnh Đ** thu hồi đất của **Công ty TNHH MTV C2** (do Công ty giải thể) giao Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk quản lý tại Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017, trong đó có thửa đất do bà **Trần Thị C** đang sử dụng.

Năm 2019, **UBND tỉnh** phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện Dự án Hạ tầng giao thông **Khu dân cư P tại phường T** tại Quyết định số 3125/QĐ-UBND ngày 28/10/2019.

UBND thành phố B phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất tại Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021, bà **Trần Thị C** đã nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng cho **Trung tâm P** quản lý.

Ngày 09/8/2023 **UBND thành phố B** phê duyệt phương án điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ tại Quyết định số 4633/QĐ-UBND, theo đó kinh phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ bà **Trần Thị C** giảm 540.888.954 đồng so với số tiền đã phê duyệt tại Quyết định số 8601/QĐ-UBND. Sau khi xem xét nội dung khởi kiện **UBND thành phố B** có ý kiến như sau:

1. Đối với yêu cầu huỷ bỏ một phần Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023.

a. Đối với nội dung điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt: Đối với nhà, vật kiến trúc không phục vụ sinh hoạt cho hộ gia đình, cá nhân tạo lập trên diện tích đất thu hồi của Công ty TNHH MTV C2 mà tại thời điểm bắt đầu tạo lập không có biện pháp ngăn chặn, đình chỉ hoặc yêu cầu tháo dỡ tài sản đã tạo lập bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền thì hỗ trợ 80% đối với trường hợp xây dựng trước ngày 01/7/2004; hỗ trợ 60% đối với trường hợp xây dựng từ ngày 01/7/2004 đến trước ngày 01/7/2014 và hỗ trợ 30% đối với trường hợp xây dựng sau ngày 01/7/2014 đến ngày có quyết định thu hồi đất theo giá trị còn lại (Căn cứ Điểm b, Khoản 4, Điều 9, Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND, ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ). Tuy nhiên, trong quá trình lập phương án, Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk áp dụng Điểm b, Khoản 2, Điều 13, Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đ để cộng thêm 20% vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt là không đúng quy định. Do đó tại Quyết định số 4633/QĐ-UBND đã điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt.

b. Đối với nội dung điều chỉnh giá trị các khoản hỗ trợ khác theo diện tích hợp đồng:

Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND, ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ: Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán tại thời điểm thu hồi đất mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ bằng tiền như sau:

$$\text{Số tiền hỗ trợ} = \frac{\text{02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định}}{\text{Số nhân khẩu trong hộ}} \times \begin{matrix} \text{Số nhân khẩu} \\ \text{không hưởng lương} \\ \text{hoặc chưa nghỉ} \\ \text{hưu, nghỉ mất sức} \\ \text{lao động, thôi việc} \\ \text{được hưởng trợ cấp} \end{matrix} \times \begin{matrix} \text{Diện tích} \\ \text{đất nhận} \\ \text{khoán bị thu} \\ \text{hồi nhưng} \\ \text{không vượt} \\ \text{quá hạn} \\ \text{mức giao} \\ \text{đất} \end{matrix}$$

Theo kết quả xác minh tại Hội đồng giải thể Công ty C2 và UBND phường T thì diện tích đo đạc theo dự án của bà Trần Thị C là 11.490,8m² tăng 1.083,8m² so với diện tích hợp đồng (10.407m²) là do sử dụng diện tích đất bờ lô trước đây, diện tích đất này không nằm trong hợp đồng liên kết do đó không áp dụng để tính hỗ trợ khác.

c. Đối với nội dung điều chỉnh giá trị hỗ trợ khác do giảm số nhân khẩu:

Hộ bà Trần Thị C có 07 nhân khẩu, trong đó có 02 nhân khẩu thuộc đối tượng hưởng lương thường xuyên; 02 nhân khẩu thuộc đối tượng phải nuôi dưỡng và 03 nhân khẩu thuộc đối tượng không hưởng lương thường xuyên. Quyết định 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 UBND đã áp dụng hỗ trợ khác cho 05 nhân khẩu không hưởng lương thường xuyên. Tuy nhiên, sau khi kiểm tra lại hồ sơ nhận thấy trong 05 nhân khẩu không hưởng lương có 01 nhân khẩu là con dâu và 02 nhân khẩu là cháu nội của bà Trần Thị C. Căn cứ vào Khoản 29, Điều 3 của Luật đất đai “*Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất*” thì 01 nhân khẩu là con dâu và 02 nhân khẩu là cháu nội không phải là thành viên của hộ gia đình sử dụng đất, do đó tại Quyết định số 4633/QĐ-UBND đã điều chỉnh không hỗ trợ khác cho 03 nhân khẩu này (giảm từ 05 nhân khẩu xuống còn 02 nhân khẩu).

2. Đối với nội dung bà Trần Thị C khởi kiện yêu cầu hủy bỏ Quyết định 8601 và buộc UBND thành phố B bổ sung thêm khoản hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Theo kết quả xác minh của Hội đồng giải thể Công ty TNHH MTV C2 tại Công văn 13/CV-HĐGT ngày 22/7/2021 thì bà Trần Thị C và ông Lê Văn T1 công nhân của Công ty TNHH MTV C2 đã nghỉ chế độ hưu trí; Đối chiếu với quy định tại Khoản 6 Điều 4 Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ, thì bà Trần Thị C và ông Lê Văn T1 không thuộc đối tượng hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm. Tuy nhiên các trường hợp không hưởng lương của hộ gia đình ông (02 trường hợp) thì đã được áp dụng hỗ trợ khác theo quy định tại Khoản 9, Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND, ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ. Do đó nội dung khởi kiện của bà Trần Thị C về hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với các nhân khẩu còn lại là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

3. Đối với nội dung bà Trần Thị C khởi kiện buộc UBND thành phố B chi trả thêm tiền lãi cho hộ gia đình bà Trần Thị C do chưa chi trả khoản hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm theo quy định của pháp luật, tính từ ngày ban hành Quyết định 8601/QĐ-UBND đến ngày thực trả: Tại Quyết định

8601/QĐ-UBND hộ bà **Trần Thị C** không được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm, do đó việc bà yêu cầu không có cơ sở để thực hiện.

Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 và được điều chỉnh tại Quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 đã đảm bảo quy định của Pháp luật. Do đó các nội dung khởi kiện của Bà **Trần Thị C** là không có cơ sở xem xét, giải quyết. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk bác đơn của bà **Trần Thị C**.

Quá trình tham gia tố tụng, những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Văn T1, ông Lê Anh T2, bà Đỗ Biên T3, ông Lê Anh Q, sinh năm 1990; cháu Lê Thiên L, cháu Lê Thái Q1 (đại diện theo pháp luật cho cháu L và Q1 là bà T3) trình bày: Điều thống nhất với nội dung khởi kiện của bà **Trần Thị C** và có đơn xin vắng mặt toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 90/2024/HC-ST ngày 06 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã quyết định:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193; điểm a khoản 2 Điều 116; điểm g khoản 1 Điều 143 của Luật Tố tụng hành chính.
- Căn cứ Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; Khoản 3 Điều 23 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND ngày 10/11/2014 của **UBND tỉnh Đ**; khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của **UBND tỉnh Đ**;
- Áp dụng khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của **Ủy ban nhân dân thành phố B** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình: Hạ tầng giao thông khu dân cư phía Bắc, **phường T, thành phố B** (đợt 1) và yêu cầu Buộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột phải hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; trả tiền lãi của khoản hỗ trợ này từ ngày 01/12/2021 đến ngày thực trả. Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị C**. Hủy một phần quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố B** về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ tại Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của **UBND thành phố B** khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình: Hạ tầng giao thông khu dân cư phía Bắc tại **phường T, thành phố B**, phần

nội dung điều chỉnh hỗ trợ khác đối với hộ bà **Trần Thị C** để hỗ trợ lại theo đúng quy định.

3. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị C** về việc Hủy một phần quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của **Ủy ban nhân dân thành phố B**, phần nội dung điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt của hộ bà **Trần Thị C**.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Ngày 19/6/2024, bà **Trần Thị C** kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà.

- Ngày 21/6/2024, **UBND thành phố B** kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị C**.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng hành chính

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bà **Trần Thị C** và **UBND thành phố B**; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh luận; Xét thấy:

[1]. Xét kháng cáo của **UBND thành phố B** và bà **Trần Thị C**; nhận thấy:

[1.1]. Về nội dung yêu cầu hủy một phần Quyết định 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của **Ủy ban nhân dân thành phố B** do không có nội dung hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; Buộc **Ủy ban nhân dân thành phố B** phải chi trả khoản hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với hộ bà **Trần Thị C** và trả tiền lãi do chưa chi trả khoản hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm từ ngày ban hành quyết định 8601/QĐ-UBND đến ngày thực trả; xét thấy:

- Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố đã bồi thường, hỗ trợ các nội dung: Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại; Nhà, V kiến trúc gắn liền với đất; Cây cối hoa màu trên đất. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng; Hỗ trợ ổn định đời sống; Hỗ trợ ổn định sản xuất; Hỗ trợ khác.

Bà C không đồng ý với nội dung của quyết định nên vào ngày 10/02/2022 đã khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc UBND thành phố phải hỗ trợ cây trồng vượt mật độ, cây trồng xen và được giải quyết tại Bản án Hành chính sơ thẩm số 51/2022/HC-ST ngày 21/7/2022. Như vậy, bà C đã biết UBND thành phố không hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với hộ bà **Trần Thị C** nhưng không có ý kiến gì. Đến ngày 20/11/2023 mới nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy một phần Quyết định 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 do không có nội dung hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không còn thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính, nên án sơ thẩm đình chỉ giải quyết yêu cầu này là đúng pháp luật; nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C về nội dung này.

[1.2]. Về nội dung điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt:

Theo phương án thì tài sản trên đất nhận khoán gồm: Nhà rẫy diện tích 23,71m² xây năm 2003; mái che diện tích 12,77m², Sân xi măng diện tích 24,3m², cổng sắt, nhà vệ sinh, hàng rào lưới B40, giếng đào...đều tạo lập năm 2013; Hệ thống đường dây điện 3 pha tạo lập năm 2011. Đây là nhà, công trình không phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân tạo lập trên đất nhận khoán nên UBND thành phố áp dụng quy định về hỗ trợ quy định Khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của **UBND tỉnh Đ** là đúng quy định (Thời điểm Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của **UBND tỉnh Đ** có hiệu lực thi hành); Việc bà C yêu cầu áp dụng quy định về bồi thường, hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND của **UBND tỉnh Đ** để hỗ trợ 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt là không đúng (vì thời điểm này Quyết định số 39/2014/QĐ-UBND đã không còn hiệu lực thi hành và được thay thế bằng Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019). Do đó, án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của bà C đối với nội dung này là có căn cứ, đúng pháp luật, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà C về nội dung này.

[1.3]. Về nội dung yêu cầu hỗ trợ theo 05 nhân khẩu không hưởng lương:

- Tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của **UBND tỉnh Đ** quy định: *"3. Hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh, của công ty nông, lâm nghiệp đang sử dụng đất do nhận giao khoán **tại thời điểm thu hồi đất** mà đang hưởng lương hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp nhưng trong hộ có nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp thì được hỗ trợ bằng tiền như sau: Số tiền hỗ trợ =*

(02 lần giá đất nông nghiệp cùng loại trong bảng giá đất do UBND tỉnh quy định / Số nhân khẩu trong hộ) x Số nhân khẩu không hưởng lương hoặc chưa nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp x Diện tích đất nhận khoán bị thu hồi nhưng không vượt quá hạn mức giao đất.”

- Tại Sổ hộ khẩu số 160422498 do Công an thành phố B cấp ngày 27/3/2020 đứng tên chủ hộ bà Trần Thị C và Biên bản xác minh hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp ngày 22/10/2021 do UBND phường T thực hiện xác định tại **thời điểm thu hồi đất** hộ gia đình bà C có 07 nhân khẩu; trong đó 02 nhân khẩu là cán bộ hưu trí, 03 nhân khẩu làm nông và 02 nhân khẩu là học sinh và còn nhỏ.

- UBND thành phố B cho rằng trong 05 nhân khẩu không hưởng lương có 01 nhân khẩu là con dâu và 02 nhân khẩu là cháu nội của bà Trần Thị C. Căn cứ vào Khoản 29, Điều 3 của Luật đất đai “Hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất” thì 01 nhân khẩu là con dâu và 02 nhân khẩu là cháu nội không phải là thành viên của hộ gia đình sử dụng đất, do đó tại Quyết định số 4633/QĐ-UBND đã điều chỉnh không hỗ trợ khác cho 03 nhân khẩu này (giảm từ 05 nhân khẩu xuống còn 02 nhân khẩu). Nội dung trình bày này không đúng với quy định tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ (Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND quy định **tại thời điểm thu hồi đất** chứ không quy định tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất).

- Án sơ thẩm nhận định : “đối tượng hỗ trợ là hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán. Bà C ký lại hợp đồng nhận khoán vào ngày 12/7/2014, thời điểm này con dâu và 02 cháu của bà C chưa là thành viên của Hộ gia đình. Mục đích sử dụng đất trong Hợp đồng nhận giao khoán là sản xuất nông nghiệp, do đó người sử dụng đất phải là người trong độ tuổi lao động theo quy định của Bộ luật lao động”. Quyết định số 4633 điều chỉnh quyết định số 8601, chỉ hỗ trợ cho 02 nhân khẩu không hưởng lương là đúng quy định. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về nội dung này. Nhận định này của Tòa án cấp sơ thẩm cũng không đúng với quy định tại khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đ.

Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà C là có cơ sở, nên chấp nội dung kháng cáo này của bà C.

[1.4]. Đối với nội dung yêu cầu hỗ trợ theo diện tích đất thực tế thu hồi; xét thấy:

- Hợp đồng nhận khoán đất sản xuất nông nghiệp số: 132/ĐN-2014/HĐ ngày 12/7/2014 giữa bà **Trần Thị C** với **Công ty TNHH MTV C2**, thì diện tích đất khoán và nhận khoán là 10.047m². Tuy nhiên, diện tích đo đạc thực tế theo dự án của bà **Trần Thị C** là 11.490,8m² tăng 1.083,8m² so với diện tích hợp đồng. Việc Ủy ban thành phố cho rằng diện tích tăng so với diện tích hợp đồng là do sử dụng diện tích đất bờ lô trước đây, do đó không áp dụng để tính hỗ trợ khác là không phù hợp thực tế; bởi lẽ khi nhận khoán không có biên bản bàn giao, kiểm tra diện tích giữa hiện trạng và hợp đồng. Biên bản kiểm tra tài sản trên đất thể hiện khuôn viên đất nhận khoán, gia đình bà **C** đã làm hàng rào bao quanh, diện tích đất sử dụng ổn định không tranh chấp. Quá trình sử dụng khi **Công ty C2** chưa giải thể thì không có tài liệu, chứng cứ nào xác định gia đình bà **C** lấn chiếm bờ lô, diện tích lấn chiếm. Do đó, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện về hỗ trợ trên toàn bộ diện tích đất thực tế sử dụng và bị thu hồi của bà **C** là có căn cứ, phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ.

[2] .Từ những phân tích, nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của **UBND thành phố B**; có căn cứ để chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **C** như đã phân tích, nhận định tại Mục [1] nêu trên.

[3] Về án phí phúc thẩm:

- Do kháng cáo không được chấp nhận nên **UBND thành phố B** phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

- Bà **Trần Thị C** không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của **UBND thành phố B**; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà **Trần Thị C**; sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 09/2024/HC-ST ngày 06/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP; khoản 9 Điều 1 Quyết định số 27/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của **UBND tỉnh Đ**; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

- Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu hủy một phần Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình: Hạ tầng giao thông khu dân cư phía Bắc, phường T, thành phố B (đợt 1) và yêu cầu Buộc UBND thành phố Buôn Ma Thuột phải hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm; trả tiền lãi của khoản hỗ trợ này từ ngày 01/12/2021 đến ngày thực trả. Đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C. Hủy một phần quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án điều chỉnh giá trị bồi thường, hỗ trợ về tài sản, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ tại Quyết định số 8601/QĐ-UBND ngày 01/12/2021 của UBND thành phố B khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Công trình: Hạ tầng giao thông khu dân cư phía Bắc tại phường T, thành phố B về phần nội dung yêu cầu hỗ trợ theo diện tích đất thực tế thu hồi và nội dung yêu cầu hỗ trợ theo 05 nhân khẩu không hưởng lương đối với hộ bà Trần Thị C để hỗ trợ lại theo đúng quy định pháp luật.

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị C về việc Hủy một phần quyết định số 4633/QĐ-UBND ngày 09/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố B, phần nội dung điều chỉnh giảm 20% cộng thêm vào giá trị còn lại của các tài sản không phục vụ sinh hoạt của hộ bà Trần Thị C.

2. Về án phí sơ thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

3. Về án phí phúc thẩm: Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm; được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai thu tiền số 0012939 ngày 01/7/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tào

